

Số: 121 /TB-ĐHNB

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2025, Trường Đại học Hòa Bình thông báo tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy như sau:

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT (khóa tốt nghiệp trước năm 2025) theo quy định của pháp luật;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh:

3.1. Phương thức xét tuyển:

Năm 2025 Trường Đại học Hòa Bình xét tuyển theo 4 phương thức sau:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ), kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành đào tạo.

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học hoặc các trường đại học khác.

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ngưỡng điểm nhận hồ sơ)

a) **Phương thức 1:** Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) **Phương thức 2:** Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 16,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả 3 năm học cấp THPT đạt từ 5,5 điểm trở lên hoặc kết quả trung bình học tập toàn khóa TC, CĐ, ĐH đạt loại Trung bình trở lên.

* Riêng các ngành khối sức khỏe được quy định cụ thể như sau:

- Đối với ngành **Dược học, Y học cổ truyền, Y Khoa** có 02 nhóm xét tuyển, gồm:

+ **Nhóm 1:** Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 xếp mức Tốt (loại Giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ **Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi (xếp mức Tốt) trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá (xếp mức Khá) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động đủ 3 năm sau khi tốt nghiệp (TC, CĐ hoặc ĐH) hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại Giỏi trở lên;

Tiêu chí 4: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động đủ 3 năm sau khi tốt nghiệp (TC, CĐ hoặc ĐH) hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

- Đối với ngành **Điều dưỡng** có 02 nhóm xét tuyển như sau:

+ **Nhóm 1:** Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 xếp loại Khá (xếp mức Khá) trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ **Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá (xếp mức Khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại Khá, hoặc có học lực cả năm lớp 12 đạt loại Trung bình (xếp mức Đạt) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động đủ 5 năm sau khi tốt nghiệp trung cấp hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại Khá trở lên.

- **Đối với các ngành có tổ hợp xét tuyển gồm môn Vẽ (Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất):** Tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 16,0 điểm trở lên và điểm môn Vẽ $\geq 5,0$.

Yêu cầu bài thi môn Vẽ

- **Về quy cách và nội dung:** Thí sinh tự vẽ 01 hình họa đầu tượng hoặc chân dung người (nam, nữ) hoặc đồ vật (lọ hoa, ấm, chén,...) trên giấy A3 bằng bút chì đen; 01 bài trang trí hình vuông (20 x 20 cm) họa tiết hoa lá, chất liệu bột màu, màu Goat hoặc màu nước.

- **Về yêu cầu sản phẩm:** Có bố cục chính phụ rõ ràng, sinh động và gọi sáng tối bằng bút chì đen (đối với bài hình họa) và họa tiết có yếu tố trang trí cao, phối màu đẹp (đối với bài trang trí).

- **Phương thức dự thi:** Thí sinh tự hoàn thiện bài thi môn Vẽ theo yêu cầu và gửi bài về Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường. Địa chỉ: Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- **Thời gian nộp bài dự thi:** Trước khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển 2 tuần Thí sinh phải hoàn thành và nộp bài thi Vẽ về Trường để chấm và thông báo kết quả .

Thí sinh có thể sử dụng kết quả dự thi môn Vẽ năm 2025 tại các trường đại học khác (giấy báo điểm) để xét tuyển thay cho bài thi Vẽ tại Trường Đại học Hòa Bình.

c) **Phương thức 3:** Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng sau khi có kết quả của các trường đại học tổ chức thi đánh giá năng lực năm 2025.

d) **Phương thức 4:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

Thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành thi năng khiếu), nếu đáp ứng quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

3.3. Quy đổi điểm đối với các chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển

| Chứng chỉ tiếng Anh | | | Chứng chỉ tiếng Trung Quốc | Điểm quy đổi |
|---------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------|
| <i>IELTS</i> | <i>TOEFL iBT</i> | <i>TOEF PBT</i> | <i>HSK</i> | |
| >7.5 | 96 điểm trở lên | >550 | HSK6 | 10 |
| 7.0 | 79 – 95 | 546 – 550 | | 9.5 |
| 6.5 | 65 - 78 | 516 – 545 | HSK5 | 9 |
| 6.0 | 53 - 64 | 476 – 515 | HSK4 | 8 |
| 5.5 | 41 - 52 | 446 – 475 | HSK3 | 7 |

3.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $\text{ĐXT} = \text{TĐ1} + \text{ĐUT}$

Trong đó:

- TĐ1 là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển.
- ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hòa Bình.

3.5. Nguyên tắc xét tuyển

a) Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

b) Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt bổ sung theo quy định.

4. Ngành đào tạo và tổ hợp xét tuyển:

| STT | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu | Tổ hợp môn xét tuyển | Môn chính |
|-----|----------|---------------------|----------|---|--------------------------------------|
| 1 | 7720201 | Dược học | 99 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 2 | 7720301 | Điều dưỡng | 79 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 3 | 7720115 | Y học cổ truyền | 239 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 4 | 7720101 | Y khoa | 379 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 5 | 7520130 | Kỹ thuật ô tô | 99 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 6 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 170 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 7 | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 79 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh V00 - Toán, Vật lý, Vẽ hình họa mỹ thuật V01 - Toán, Văn, Vẽ hình họa mỹ thuật | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 8 | 7580108 | Thiết kế nội thất | 25 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh V00 - Toán, Vật lý, Vẽ hình họa mỹ thuật V01 - Toán, Văn, Vẽ hình họa mỹ thuật | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 9 | 7210404 | Thiết kế thời trang | 30 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh V00 - Toán, Vật lý, Vẽ hình họa mỹ thuật V01 - Toán, Văn, Vẽ hình họa mỹ thuật | Toán Toán Toán Toán Toán |

| STT | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu | Tổ hợp môn xét tuyển | Môn chính |
|-----|----------|-------------------------------------|----------|---|--------------------------------------|
| 10 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 99 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 - Văn, Toán, Vật lý C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 11 | 7340201 | Tài chính ngân hàng | 79 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 - Văn, Toán, Vật lý C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 12 | 7340301 | Kế toán | 79 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 - Văn, Toán, Vật lý C04 - Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán Toán |
| 13 | 7380107 | Luật kinh tế | 146 | C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý C01 - Văn, Toán, Vật lý C19 - Văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh | Văn Văn Văn Văn Văn |
| 14 | 7320108 | Quan hệ công chúng | 99 | C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý C01 - Văn, Toán, Vật lý C19 - Văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh | Văn Văn Văn Văn Văn |
| 15 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 179 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C01 - Văn, Toán, Vật lý C04 - Văn, Toán, Địa lý C14 - Văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Văn Văn Văn Văn Văn |
| 16 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 65 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 - Văn, Toán, Vật lý C04 - Văn, Toán, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Văn Văn Văn Văn Văn |
| 17 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 139 | C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý C01 - Văn, Toán, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh. D15 - Văn, Địa lý, Tiếng Anh. | Văn Văn Văn Văn Văn |
| | 7220204 | Ngôn ngữ | 145 | C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý | Văn |

| STT | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu | Tổ hợp môn xét tuyển | Môn chính |
|-----|----------|-------------------------------------|-------------|--|------------------------------|
| 18 | | Trung Quốc | | C01 – Văn, Toán, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh D65 - Văn, Lịch sử, Tiếng Trung | Văn Văn Văn Văn |
| 19 | 7810201 | Quản trị khách sạn | 50 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 – Văn, Toán, Vật lý C04 – Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Văn Văn Văn Văn |
| 20 | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 50 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 – Văn, Toán, Vật lý C04 – Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán |
| 21 | 7340122 | Thương mại điện tử | 50 | A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A10 - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01 – Văn, Toán, Vật lý C04 – Văn, Toán, Địa lí D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh | Toán Toán Toán Toán |
| | | Tổng | 2379 | | |

5. Chính sách ưu tiên:

| LOẠI ƯU ĐÃI | | ĐỐI TƯỢNG | NỘI DUNG CHI TIẾT |
|-----------------|--------------------------------|---|---|
| HỌC BỔNG | Học bổng khuyến khích nhập học | Thí sinh nhập học đúng thời gian quy định của Trường | - Giảm 10% học phí học kỳ 1 đối với thí sinh nhập học đợt 1; - Giảm 5% học phí học kỳ 1 đối với thí sinh nhập học đợt 2; |
| | Học bổng Doanh nghiệp | Sinh viên được Doanh nghiệp tài trợ | Quỹ học bổng Doanh nghiệp lên đến 50 tỷ đồng, điều kiện nhận học bổng theo tiêu chí cụ thể của doanh nghiệp tài trợ. |
| | Học bổng Tài năng | Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi cấp Tỉnh, Quốc gia, Quốc tế trong thời gian học THPT | - Giảm 25%-50% học phí toàn khóa học. |

| LOẠI ƯU ĐÃI | | ĐỐI TƯỢNG | NỘI DUNG CHI TIẾT |
|---------------------------------|---|--|--|
| CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ/ƯU ĐÃI | Học bổng tiếp sức | <p>Tân sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau đây có cơ hội nhận học bổng 10%-15%-20% học kỳ 1 năm học 2025-2026:</p> <p>+ Mồ côi cha hoặc mẹ, thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.</p> <p>+ Bị khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP.</p> <p>+ Dân tộc thiểu số theo Quyết định 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2015 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.</p> <p>Dân tộc ít người theo Nghị định 57/2021/NĐ-CP, thuộc diện hộ nghèo theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.</p> | <p>- Ưu tiên chỗ ở ký túc xá;</p> <p>- Hỗ trợ chi phí 6 tháng ký túc xá đối với các đối tượng sinh viên chính sách theo quy định của Nhà nước.</p> |
| | Học bổng giáo dục-Y tế | Tân sinh viên là con, em ruột của cán bộ, giáo viên, nhân viên đang làm việc trong các Sở Giáo dục-Đào tạo, các Trường THPT, TTGDTX, các bệnh viện trên cả nước trúng tuyển và nhập học vào các ngành học của Trường Đại học Hòa Bình. | Giảm 10% học phí toàn khóa học |
| | Hỗ trợ Gia đình có từ 2 người học trở lên | Thí sinh có bố, mẹ, con đẻ; anh, chị em ruột theo học đồng thời | Giảm 25% học phí toàn khoá của người thứ 2 trở đi trong thời gian cùng học tại trường theo thời gian đào tạo chuẩn. |
| | Hỗ trợ người học đã và đang học tập tại Trường | Cựu sinh viên hoặc sinh viên đăng ký học thêm 01 chương trình đào tạo của trường. | Giảm 30% học phí toàn khóa chương trình đào tạo thứ hai. |
| | Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của Nhà nước | | |

6. Hình thức đào tạo: Đào tạo theo học chế tín chỉ.

7. Học phí năm học 2025-2026:

| STT | Ngành đào tạo | Học phí/ tín chỉ | Học phí/ tháng (đồng) | Số tín chỉ toàn khóa |
|-----|--|---------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1 | Dược | 1.280.000 | 4.400.000 | 155 (4,5 năm) |
| 2 | Điều dưỡng | 915.000 | 3.500.000 | 134 (3,5 năm) |
| 3 | Y học cổ truyền | 1.390.000 | 4.500.000 | 194 (6 năm) |
| 4 | Y khoa | 1.830.000 | 6.100.000 | 199 (6 năm) |
| 5 | Kỹ thuật ô tô | 900.000 | 3.510.000 | 156 (4 năm) |
| 6 | Công nghệ thông tin | 800.000 | 3.000.000 | 131 (3,5 năm) |
| 7 | Thiết kế đồ họa | 900.000 | 3.150.000 | 140 (4 năm) |
| 8 | Thiết kế nội thất | 900.000 | 3.150.000 | 140 (4 năm) |
| 9 | Thiết kế thời trang | 900.000 | 3.150.000 | 140 (4 năm) |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 800.000 | 3.000.000 | 132 (3,5 năm) |
| 11 | Tài chính ngân hàng | 795.000 | 2.950.000 | 130 (3,5 năm) |
| 12 | Kế toán | 795.000 | 2.980.000 | 131 (3,5 năm) |
| 13 | Luật kinh tế | 800.000 | 2.950.000 | 129 (3,5 năm) |
| 14 | Quan hệ công chúng | 800.000 | 2.950.000 | 129 (3,5 năm) |
| 15 | Truyền thông đa phương tiện | 800.000 | 2.950.000 | 129 (3,5 năm) |
| 16 | Ngôn ngữ Anh | 790.000 | 2.980.000 | 132 (3,5 năm) |
| 17 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 800.000 | 2.990.000 | 131 (3,5 năm) |
| 18 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 895.000 | 3.350.000 | 131 (3,5 năm) |
| 19 | Thương mại điện tử | 895.000 | 3.350.000 | 131 (3,5 năm) |
| 20 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 795.000 | 2.950.000 | 130 (3,5 năm) |
| 21 | Quản trị khách sạn | 795.000 | 2.950.000 | 130 (3,5 năm) |

Học phí các năm tiếp theo tăng 11%; Riêng 3 ngành: Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang tăng 14% so với năm trước.

8. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Hòa Bình, số 8 Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

9. Hồ sơ xét tuyển

(1) Phiếu ĐKXT năm 2025 (thí sinh có thể download tại địa chỉ website của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn>);

(2) Bản sao công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời năm 2025 và bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp và Học bạ THPT (tốt nghiệp trước năm 2025);

(3) Bản sao công chứng Giấy xác nhận kết quả kỳ thi ĐGNL của các trường đại học năm 2025 (nếu sử dụng để xét tuyển);

(4) Bản sao công chứng bằng và bảng điểm TC/CD/ĐH (nếu sử dụng để xét);

(5) Giấy tờ ưu tiên (nếu có);

(6) Bản sao công chứng hợp đồng lao động (nếu sử dụng để xét tuyển).

(Các thí sinh tốt nghiệp năm 2025 được nộp hồ sơ xét tuyển sau khi có đủ học bạ cấp THPT và sẽ nộp bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời sau khi được cấp)

10. Thời gian nộp hồ sơ và thông báo kết quả xét tuyển:

- Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày ra thông báo.
- Thông báo kết quả xét tuyển: việc xét trúng tuyển sẽ thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

11. Hình thức nhận ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường, gửi qua đường Bưu điện, đăng ký online tại địa chỉ <https://tuyensinh.daihochoabinh.edu.vn> hoặc đăng ký trên trang thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12. Địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

a) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 0247 1099 669 - 0981 969 288.


b) Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa - Trường Đại học Hòa Bình, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP. Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 – 0978.987.246

(**) Xem chi tiết tại Đề án tuyển sinh năm 2025 trên Website của Trường. *u*

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐT (để b/c);
- Các Phó HT (để chỉ đạo);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Đăng Website Trường;
- Các Sở GD-ĐT, Tr. THPT (để ph/h);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Tô Ngọc Hưng